

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58,081,041,916	61,445,995,800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6,771,474,671	8,626,578,734
1- Tiền	111		6,771,474,671	8,626,578,734
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	37,095,801,068	28,616,777,961
1- Phải thu của khách hàng	131		12,613,145,678	17,554,001,550
2- Trả trước cho người bán	132		18,363,220,545	1,228,396,601
5- Các khoản phải thu khác	135		6,419,434,845	9,834,379,810
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(300,000,000)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1,136,296,456	278,718,408
1- Hàng tồn kho	141		1,136,296,456	278,718,408
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	13,077,469,721	23,923,920,697
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,117,932,331	7,904,422,864
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,673,004,803	12,016,329,551
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		5,286,532,587	4,003,168,282
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		825,520,952,186	882,071,829,408
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	7,093,544,795	7,785,739,343
3- Phải thu dài hạn khác	213		7,093,544,795	7,785,739,343
II. Tài sản cố định	220		610,084,619,710	666,246,978,858
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	474,507,769,432	527,777,289,214
- Nguyên giá	222		596,752,646,552	639,783,873,249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122,244,877,120)	(112,006,584,035)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	227	V.08	129,682,042,994	137,259,103,790
- Nguyên giá	228		204,946,231,192	204,946,231,192
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75,264,188,198)	(67,687,127,402)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	5,894,807,284	1,210,585,854
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	197,147,456,314	197,147,456,314
- Nguyên giá	241		197,147,456,314	197,147,456,314
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	2,400,000,000	2,400,000,000
3- Đầu tư dài hạn khác	258		2,400,000,000	2,400,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	8,795,331,367	8,491,654,893
1- Chi phí trả trước dài hạn	261		3,306,531,367	3,002,854,893
2- Tài sản dài hạn khác	268		5,488,800,000	5,488,800,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		883,601,994,102	943,517,825,208

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		338,613,463,905	408,164,216,027
I. Nợ ngắn hạn	310	V.13	35,121,488,235	67,640,359,737
1- Vay và nợ ngắn hạn	311		14,000,000,000	10,000,000,000
2- Phải trả cho người bán	312		3,905,376,667	26,393,424,743
3- Người mua trả tiền trước	313		636,025,239	190,682,707
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6,160,111,508	8,985,586,844
5- Phải trả người lao động	315		6,339,774,229	13,264,048,143
6- Chi phí phải trả	316		1,800,000,000	
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,280,200,592	8,806,617,300
II. Nợ dài hạn	330	V.14	303,491,975,670	340,523,856,290
3- Phải trả dài hạn khác	323		35,116,506,870	31,117,282,000
4- Vay và nợ dài hạn	324		268,375,468,800	309,406,574,290
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		544,988,530,197	535,353,609,181
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	547,893,967,130	532,683,294,969
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		328,396,000,000	328,396,000,000
3 - Cổ phiếu quỹ	414		(9,324,680,890)	(7,517,804,750)
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		10,858,341,430	10,858,341,430
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		5,429,170,715	5,429,170,715
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42,535,135,875	25,517,587,574
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.16	(2,905,436,933)	2,670,314,212
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		(2,905,436,933)	2,670,314,212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		883,601,994,102	943,517,825,208

TP.HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

(Đã ký)

Kế Toán Trưởng

(Đã ký)

Tổng Giám Đốc

(Đã ký)

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2009

Đơn vt : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÍ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	235,394,253,903	176,152,599,436	235,394,253,903	176,152,599,436
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và c/cấp dv	10		235,394,253,903	176,152,599,436	235,394,253,903	176,152,599,436
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	195,497,722,336	152,848,022,236	195,498,957,986	152,848,022,236
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dv	20		39,896,531,567	23,304,577,200	39,895,295,917	23,304,577,200
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	54,607,472	602,882,668	54,607,472	602,882,668
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	10,481,390,082	3,000,755,727	10,481,390,082	3,000,755,727
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,481,390,082	3,000,755,727	10,481,390,082	3,000,755,727
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,185,512,622	677,361,260	1,185,512,622	677,361,260
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8,545,778,375	6,004,188,520	8,545,778,375	6,004,188,520
10- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		19,738,457,960	14,225,154,361	19,737,222,310	14,225,154,361
11- Thu nhập khác	31	VI.7	36,757,997,953	9,410,282,135	36,757,997,953	9,410,282,135
12- Chi phí khác	32	VI.8	33,686,391,511	585,451,325	33,686,391,511	585,451,325
13- Lợi nhuận khác	40		3,071,606,442	8,824,830,810	3,071,606,442	8,824,830,810
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,810,064,402	23,049,985,171	22,808,828,752	23,049,985,171
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5,702,516,101	6,453,995,848	5,702,207,188	6,453,995,848
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,107,548,302	16,595,989,323	17,106,621,564	16,595,989,323
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				

TP.HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu (Đã ký)	Kế Toán Trưởng (Đã ký)	Tổng Giám Đốc (Đã ký)
Võ Thị Minh Thư	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương

CTY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
306 ĐIỆN BIÊN PHỦ, Q.BÌNH THẠNH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÍ I NĂM 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến cuối quý này	
		Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	252,393,306,947	181,923,096,681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(80,237,767,203)	(70,799,581,879)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(98,609,460,256)	(66,013,791,754)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10,481,390,082)	(2,998,082,868)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(5,138,187,027)	(18,701,823,169)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	30,141,191,206	24,416,437,164
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49,961,556,840)	(38,245,564,371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	38,106,136,745	9,580,689,804
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21	(5,210,500,000)	(57,910,961,687)
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,983,125,000	3,443,646,000
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23		
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	104,115,822	1,364,676,504
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	30	(1,123,259,178)	(52,102,639,183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	32	(1,806,876,140)	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	33	4,000,000,000	
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	34	(41,031,105,490)	(7,558,663,084)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36		
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40	(38,837,981,630)	(7,558,663,084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	(1,855,104,063)	(50,080,612,463)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	60	8,626,578,734	97,633,595,203
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	70	6,771,474,671	47,552,982,740
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)			

TP.HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2009

Tổng Giám Đốc

(Đã ký)

Người lập biểu

(Đã ký)

Kế toán Trưởng

(Đã ký)

Đặng Thị Lan Phương

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001723 ngày 17/07/2003 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 12 năm 2008

Vốn điều lệ:

Trụ sở chính của Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam

306 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:
Dịch vụ ăn uống, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán rượu, thuốc lá nội. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Mua bán thủy hải sản, nông sản thực phẩm. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Cho thuê bàn ghế, vật dụng phục vụ đám tiệc. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại Tp.HCM). Trồng trọt. Sản xuất nước đá. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở). Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 7.777 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 380 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt
Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.
Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/03/2009: **17.825 VNĐ/USD**

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tại thời điểm 31/03/2009 Công ty chưa phát sinh công nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đơn vị tính: VNĐ

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Tại thời điểm 31/03/2009 công ty chưa phát sinh giảm giá trị hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đơn vị tính: VNĐ

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí bảo hiểm xe,chi phí quảng cáo và công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 năm.

10. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: trích trước lương T13 cho nhân viên, chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

12. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi nhận khi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị được thông qua Đại Hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên qua

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/03/2009	01/01/2009
Tiền mặt	1,727,579,167	2,099,627,533
Tiền gửi ngân hàng	5,043,895,504	6,526,951,201
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	<i>4,992,338,853</i>	<i>6,510,500,149</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>51,556,651</i>	<i>16,451,052</i>
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	6,771,474,671	8,626,578,734

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2009	01/01/2009
Phải thu khách hàng	12,613,145,678	17,554,001,550
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>12,613,145,678</i>	<i>17,554,001,550</i>
Trả trước người bán	18,363,220,545	1,228,396,601
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>18,363,220,545</i>	<i>1,228,396,601</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đơn vị tính: VNĐ

3. Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)	31/03/2009	01/01/2009
Phải thu khác	6,419,434,845	9,834,379,810
BHXXH nộp thừa	-	-
BHYT nộp thừa	-	-
Phải thu khác	6,419,434,845	9,834,379,810
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	<i>1,907,476,610</i>	<i>1,675,908,174</i>
<i>BHXXH, BHYT của tài xế</i>	<i>256,331,818</i>	<i>150,055,730</i>
<i>Thuế TNCN phải thu bổ sung</i>	<i>1,895,648,281</i>	<i>1,940,469,583</i>
<i>Công nợ vé máy bay</i>	<i>1,995,212,965</i>	<i>5,675,651,197</i>
<i>Phải thu công ty Thực Phẩm Miền Bắc</i>	<i>44,000,000</i>	<i>184,000,000</i>
<i>Cọc Điểm tiếp thị</i>	<i>24,000,000</i>	-
<i>Lãi tiết kiệm ngắn hạn phải thu</i>	<i>93,908,031</i>	
<i>Khác</i>	<i>202,857,140</i>	<i>208,295,126</i>
Tổng cộng	37,095,801,068	28,616,777,961
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(300,000,000)	
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		
4. Hàng tồn kho	31/03/2009	01/01/2009
Nguyên liệu, vật liệu	-	
Công cụ, dụng cụ	1,136,296,456	278,718,408
Hàng hoá	-	
Tổng cộng	1,136,296,456	278,718,408
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	1,136,296,456	278,718,408
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2009	01/01/2009
Chi phí trả trước ngắn hạn	6,117,932,331	7,904,422,864
Thuế GTGT được khấu trừ	12,016,329,551	12,016,329,551
Tài sản ngắn hạn khác	5,286,532,587	
Tạm ứng	4,272,302,587	3,029,643,532
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,014,230,000	973,524,750
<i>Đặt cọc tiền thuê mặt bằng</i>	<i>310,000,000</i>	<i>310,000,000</i>
<i>Đặt cọc máy photo</i>	<i>8,000,000</i>	<i>8,000,000</i>
<i>Đặt cọc thuê mặt bằng Bình Dương</i>	<i>105,000,000</i>	
<i>Ký quỹ dịch vụ du học</i>	<i>81,230,000</i>	<i>81,230,000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đơn vị tính: VNĐ

5. Tài sản ngắn hạn khác (tiếp theo)	31/03/2009	01/01/2009
Tài sản ngắn hạn khác		
Ký quỹ thanh toán Vé	500,000,000	500,000,000
Ký quỹ điểm tiếp thị	10,000,000	19,000,000
Ký quỹ Dịch vụ Tour Du lịch	-	55,294,750
Tổng Cộng	23,420,794,469	22,950,395,947

6. Các khoản phải thu dài hạn	31/03/2009	01/01/2009
Phải thu dài hạn khác		
Thuế GTGT đầu vào thuê tài chính	7,020,966,092	7,603,307,882
Thuế GTGT đầu vào bảo hiểm xe	72,578,703	88,523,430
Phải thu khác		93,908,031
Tổng Cộng	7,093,544,795	7,785,739,343
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (-)		-
Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn	7,093,544,795	7,785,739,343

7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến			
	trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	630,446,472	433,775,609	638,719,651,168	639,783,873,249
- Mua trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán			43,031,226,697	43,031,226,697
Số dư cuối năm	630,446,472	433,775,609	595,688,424,471	596,752,646,552
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	319,983,003	230,379,493	111,456,221,539	112,006,584,035
- Khấu hao trong năm	33,845,544	21,125,355	19,554,599,754	19,609,570,653
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán			9,371,277,568	9,371,277,568
Số dư cuối năm	353,828,547	251,504,848	121,639,543,725	122,244,877,120
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	310,463,469	203,396,116	527,263,429,629	527,777,289,214
Số dư cuối năm	276,617,925	182,270,761	474,048,880,746	474,507,769,432

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 426.903.643.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đơn vị tính: VNĐ

8. Tài sản cố định thuê tài chính			Phường tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			204,946,231,192	204,946,231,192
- Thuê TC trong năm				-
- Thanh lý hợp đồng thuê tài chính				-
Số dư cuối năm			204,946,231,192	204,946,231,192
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			67,687,127,402	67,687,127,402
- Khấu hao trong năm			7,577,060,796	7,577,060,796
- Thanh lý hợp đồng thuê tài chính				-
Số dư cuối năm			75,264,188,198	75,264,188,198
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm			137,259,103,790	137,259,103,790
Số dư cuối năm			129,682,042,994	129,682,042,994

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2009	01/01/2009
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	1,214,479,054	1,203,979,054
Xây dựng nhà hàng tại Bình Thuận	35,806,784	35,806,784
Thiết kế + khảo sát xây dựng Nhà hàng Tân Đà	456,179,725	456,179,725
Thiết kế + khảo sát xây dựng khu C.Cư C Cấp Củ Chi	666,992,545	666,992,545
Thiết kế + khảo sát + đào lấp nhà 32 THK	10,500,000	
Chi phí xây dựng chung cư Quận 8	45,000,000	45,000,000
Mua sắm TSCD	4,680,328,230	6,606,800
Xe	4,673,721,430	
Bộ đàm xe	6,606,800	6,606,800
Tổng cộng	5,894,807,284	1,210,585,854

10. Bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	197,147,456,314	-	-	197,147,456,314
Quyền sử dụng đất	197,147,456,314			197,147,456,314
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				-
Giá trị còn lại	197,147,456,314	-	-	197,147,456,314
Quyền sử dụng đất	197,147,456,314	-	-	197,147,456,314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đơn vị tính: VNĐ

10. Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất diện tích 2.739m2, mặt tiền đường Trương Đình Hội, P.16, Quận 8, Tp.HCM.

Khối nhà diện tích 717,1 m2 tại 24 - 34 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Tp.HCM.

Giá trị tài sản Bất động sản đầu tư trên đem thế chấp đảm bảo khoản vay là: 123.098.000.000 đồng.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác		31/03/2009	01/01/2009
Tên công ty đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ góp vốn	Chi phí đầu tư	
Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn	8%	2,400,000,000	2,400,000,000
Cộng		2,400,000,000	2,400,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-
Tổng Cộng		-	-

12. Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn		31/03/2009	01/01/2009
Bảo hiểm xe		911,597,910	1,740,098,693
Vật tư trùng tu		203,760,000	203,760,000
Phí sửa chữa + bồi thường mặt bằng			33,800,004
Phí tần số vô tuyến chưa phân bổ		240,240,000	147,375,000
Cục tần số vô tuyến chưa phân bổ		96,770,000	
BQ Window		411,236,724	
Đồng hồ Adsun		1,442,926,733	
Tài sản dài hạn khác		5,488,800,000	5,488,800,000
Ký quỹ Vé may bay Vietnam Airline		600,000,000	600,000,000
Ký quỹ lãi hành Quốc tế tại NH ACB		250,000,000	250,000,000
Ký quỹ Vé Máy bay Thailan Airline		286,000,000	286,000,000
Ký quỹ thuê tài chính Vietcombank		3,784,800,000	3,784,800,000
Ký quỹ thuê tài chính Nh Nông nghiệp		568,000,000	568,000,000
Tổng Cộng		8,795,331,367	7,613,833,697

13. Nợ ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn		31/03/2009	01/01/2009
Vay ngắn hạn (Ngân hàng Công Thương)		14,000,000,000	10,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đơn vị tính: VNĐ

Phải trả người bán	3,905,376,667	26,393,424,743
Nhà cung cấp trong nước	3,905,376,667	26,393,424,743
13. Nợ ngắn hạn (tiếp theo)	31/03/2009	01/01/2009
Người mua trả tiền trước	636,025,239	190,682,707
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6,160,111,508	8,985,586,844
Thuế giá trị gia tăng	252,186,587	197,090,099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,792,909,400	5,228,580,326
Thuế thu nhập cá nhân	115,015,521	3,559,916,419
Phải trả người lao động	6,339,774,229	13,264,048,143
Tiền lương kì 2 tháng 03	6,339,774,229	13,264,048,143
Chi phí phải trả	1,800,000,000	-
Chi phí phải trả khác	1,800,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,280,200,592	8,806,617,300
Bảo hiểm xã hội và BHYT	1,061,267,538	1,112,150,329
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4,123,297,070
Nhận ký quỹ của tài xế		-
Nhận ký quỹ của khách hàng taxi card		4,123,297,070
Doanh thu chưa thực hiện		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,218,933,054	3,571,169,901
Thuế thu nhập cá nhân	208,915,195	205,367,801
Tiền thu hộ vé máy bay phải trả		353,924,490
Quỹ hoạt động HĐQT và BKS	-	1,115,459,162
Hoa hồng tour du lịch		45,484,102
Cổ tức còn phải trả	14,000,000	14,000,000
Tiền thu hộ vé máy bay VN Airline	709,350,600	1,491,903,313
Phải trả khác	286,667,259	345,031,033
Tổng Cộng	35,121,488,235	67,640,359,737

(@) Vay của ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 10, Tp.HCM. Theo Hợp đồng tín dụng số 08.13.1155/HDTD ngày 02 tháng 10 năm 2008 để mua xe ô tô kinh doanh Taxi. Lãi suất bằng lãi huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 5%/năm

14. Nợ dài hạn	31/03/2009	01/01/2009
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35,116,506,870	31,117,282,000
Nhận ký quỹ của tài xế	30,597,982,000	31,117,282,000
Nhận ký quỹ của khách hàng taxi card	4,518,524,870	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đơn vị tính: VNĐ

Vay và nợ dài hạn	268,375,468,800	309,406,574,290
Vay dài hạn	192,604,919,449	226,978,264,904
a. Ngân hàng TMCP Phương Đông	30,229,470,749	49,015,656,304
b. Ngân hàng TMCP Techcombank	16,510,000,000	18,076,000,000
c. Ngân hàng TMCP Á Châu	19,910,240,000	21,443,900,000
d. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	17,955,208,700	19,442,708,600
e. Ngân hàng Công Thương	108,000,000,000	119,000,000,000
Nợ dài hạn	75,770,549,351	82,428,309,386
f. Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính II NH Nông Nghiệp	688,250,262	688,374,666
g. Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính NH ĐTP	561,857,915	694,157,915
h. Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính II Vietcombank	74,520,441,174	81,045,776,805
Tổng Cộng	303,491,975,670	340,523,856,290

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

- (a) Hợp đồng tín dụng số 0445/TD1/07TGB ngày 28/03/2007 và 0553/TD1/07TGB ngày 23/04/2007 ; Lãi suất 12 tháng đầu: 1,05%/tháng, những tháng sau =Lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 0,32%/tháng. Hợp đồng tín dụng số 0
- (b) Hợp đồng tín dụng số 0050/HĐTD/TH-PN/TCB-ĐN ngày 06/09/2007 và 0051/HĐTD/TH-PN/TCB-ĐN ngày 20/09/2007 để đầu tư 101 xe Innova và 26 xe Vios. Lãi suất 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3,72% năm. Thời hạn vay 48 tháng.
- (c) Hợp đồng tín dụng số 43027329 ngày 23 tháng 06 năm 2008 để đầu tư 1.000 xe Innova được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Công ty tại Thủ Khoa Huân trị giá 123.098.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Thời ha
- (d) Hợp đồng tín dụng số 6200000379 ngày 13/03/2008 để đầu tư mua xe Innova kinh doanh taxi được đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là 100 xe Innova. Lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng Sacombank + b
- (e) Hợp đồng tín dụng số 08.13.1067/HĐTD ngày 14/03/2008 để đầu tư mua xe Innova kinh doanh taxi được đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là 500 xe Innova trị giá 205.760.000.000 đồng. Lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết ki

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

- (f) Hợp đồng thuê tài chính số 026,027,133,213/ALCII năm 2005, 2006. Thuê xe, mục đích sử dụng tài sản thuê để hoạt động SXKD. Lãi suất thuê 1.1%/tháng. Thời hạn thuê 48 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đơn vị tính: VNĐ

(g) Hợp đồng thuê tài chính số 177/2005 ngày 27/06/2005, lãi suất thuê 1.1%/tháng và 271/2006 ngày 20/11/2006, lãi suất thuê 1.05%/tháng. Thuê xe, mục đích sử dụng tài sản thuê để hoạt động SXKD. Thời hạn thuê 48 tháng.

(h) Hợp đồng thuê tài chính số 55.08.23/CTTC-CNHCM ngày 12/08/2008 và 55.08.24/CTTC-CNHCM ngày 15/08/2008. Thuê xe, mục đích sử dụng tài sản thuê để hoạt động SXKD. Lãi suất thuê bằng lãi suất thuê tài chính cơ bản tại thời đi

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu xem trang số 28

Chi tiết vốn đầu tư của Vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2009	01/01/2009
Vốn góp của các đối tượng khác			
- Vốn góp của các cổ đông sáng lập	23.56%	40,050,000,000	30,550,000,000
+ Ông Đặng Phước Thành	17.65%	30,000,000,000	30,000,000,000
+ Bà Ngô Thúy Vân	5.88%	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Bà Đặng Thị Lan Phương	0.03%	50,000,000	50,000,000
- Vốn góp của các nhà đầu tư chiến lược	28.82%	49,000,000,000	70,000,000,000
+ Aranda Investment Pte.LTD (Temasek holding)			-
+ Tổng công ty thương mại sài gòn	10.00%	17,000,000,000	17,000,000,000
+ Quỹ đầu tư Việt Nam (VIF)	8.82%	15,000,000,000	15,000,000,000
+ Công ty CP BH Nhân Thọ Prudential	5.00%	8,500,000,000	8,500,000,000
+ PCA international Funds SPC VN Seregated	5.00%	8,500,000,000	8,500,000,000
- Vốn góp của các nhà đầu tư khác	47.62%	80,950,000,000	69,450,000,000
Tổng cộng	100%	170,000,000,000	170,000,000,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		510,000	Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý I Năm 2009	Năm 2008
Vốn góp đầu năm	170,000,000,000	170,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	170,000,000,000	170,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	43,898,104,000
Cổ tức	Quý I Năm 2009	Năm 2008
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		20%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đơn vị tính: VNĐ

Cổ phiếu	Quý I Năm 2009	Năm 2008
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	17,000,000	17,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	17,000,000	17,000,000
Cổ phiếu thường	17,000,000	17,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	510,000	408,770
Cổ phiếu thường	510,000	408,770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,490,000	16,591,230
Cổ phiếu thường	16,490,000	16,591,230
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu.	10,000	10,000

16. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	31/03/2009	01/01/2009
Quỹ đầu tư phát triển	10,858,341,430	10,858,341,430
Quỹ dự phòng tài chính	5,429,170,715	5,429,170,715
Tổng cộng	16,287,512,145	16,287,512,145

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.

Nguồn kinh phí và quỹ khác	31/03/2009	01/01/2009
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(2,905,436,933)	2,670,314,212
Quỹ khen thưởng	(3,209,393,030)	2,252,240,499
Quỹ phúc lợi	303,956,097	418,073,713

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2009	Quý I năm 2008
Doanh thu hoạt động dịch vụ	235,394,253,903	176,152,599,436
Cộng	235,394,253,903	176,152,599,436
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ hàng bán bị trả lại		-
Doanh thu thuần	235,394,253,903	176,152,599,436
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	235,394,253,903	176,152,599,436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

2. Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2009	Quý I năm 2008
Giá vốn hoạt động dịch vụ		152,848,022,236
Cộng	195,497,722,336	152,848,022,236
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2009	Quý I năm 2008
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	54,607,472	602,882,668
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)		
Cộng	54,607,472	602,882,668
4. Chi phí tài chính	Quý I năm 2009	Quý I năm 2008
Chi phí lãi vay	10,481,390,082	3,000,755,727
Cộng	10,481,390,082	3,000,755,727
5. Chi phí bán hàng	Quý I năm 2009	Quý I năm 2008
Chi phí bán hàng	1,185,512,622	677,361,260
Tổng Cộng	1,185,512,622	677,361,260
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2009	Quý I năm 2008
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,545,778,375	6,004,188,520
Cộng	8,545,778,375	6,004,188,520
7. Thu nhập khác	Quý I năm 2009	Quý I năm 2008
Thu thanh lý tài sản cố định	36,368,030,000	9,332,745,454
Thu nhập khác	389,967,953	77,536,681
Cộng	36,757,997,953	9,410,282,135
8. Chi phí khác	Quý I năm 2009	Quý I năm 2008
Giá trị còn lại của tài sản cố định	33,659,949,129	585,451,325
Chi phí khác	26,442,382	-
Cộng	33,686,391,511	585,451,325
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2009	Quý I năm 2008
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,810,064,402	23,049,985,171
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đơn vị tính: VNĐ

Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	22,810,064,402	23,049,985,171
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</i>	<i>5,702,516,101</i>	<i>6,453,995,848</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,702,516,101	6,453,995,848
	Quý I năm 2009	Quý I năm 2008

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,107,548,302	16,595,989,323
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	17,107,548,302	16,595,989,323
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,490,000	17,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,037	976

Những thông tin khác.

<i>Thông tin khác</i>		
<i>TP.HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2009</i>		
Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Võ Thị Minh Thư	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương